

 **TỔNG CÔNG TY CN-TP ĐỒNG NAI**
SOVI CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HOÀ
biên hoa packaging jsc

Địa chỉ : Đường số 7 - Khu Công Nghiệp Biên Hoà 1 - P. An Bình - Đồng Nai
Điện thoại : 061. 3836121 - 3836122 Fax : 061.3832939-3932623
Email : sovi@sovi.com.vn Website : www.sovi.com.vn
Mã số thuế : 3600648493

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 2 NĂM 2014

THÁNG 07/2014

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo tài chính quý 2 năm 2014	
Bảng cân đối kế toán ngày 30 tháng 06 năm 2014	1-4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2014	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2014	6-7
Thuyết minh báo cáo tài chính	8-24
<u>Phụ lục 1</u> : Chi tiết số dư các khoản công nợ tại thời điểm 30 tháng 16 năm 2014	25



TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		392,708,146,858	399,173,999,838
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	(5.1)	64,357,205,722	73,767,750,198
1. Tiền	111		12,857,205,722	58,767,750,198
2. Các khoản tương đương tiền	112		51,500,000,000	15,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư NH	129			
III. Các khoản phải thu	130	(5.2)	199,363,488,197	194,781,285,504
1. Phải thu của khách hàng	131		192,983,723,101	193,486,877,813
2. Trả trước cho người bán	132		5,894,002,529	623,188,820
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		638,179,037	773,791,495
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(152,416,470)	(102,572,624)
			-	
IV. Hàng tồn kho	140	(5.3)	127,368,803,424	130,147,571,260
1. Hàng tồn kho	141		127,368,803,424	130,147,571,260
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,618,649,515	477,392,876
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		708,198,830	42,773,500
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		55,882,685	13,714,376
3. Các khoản thuế phải thu	154		588,818,500	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	(5.4)	265,749,500	420,905,000

(Phần tiếp theo ở trang 2)



CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HOÀ
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		193,651,548,926	211,698,283,520
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		147,091,018,479	160,606,814,310
1. Tài sản cố định hữu hình	221	(5.5)	141,297,196,086	153,516,587,571
- Nguyên giá	222		364,125,121,219	363,811,735,219
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(222,827,925,133)	(210,295,147,648)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	(5.6)	5,185,617,393	6,482,021,739
- Nguyên giá	225		12,964,043,478	12,964,043,478
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(7,778,426,085)	(6,482,021,739)
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		1,471,867,089	1,471,867,089
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1,471,867,089)	(1,471,867,089)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	(5.7)	608,205,000	608,205,000
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		4,000,000,000	4,000,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	(5.8)	4,000,000,000	4,000,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		42,560,530,447	47,091,469,210
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	(5.9)	38,238,663,855	40,147,492,689
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		3,223,360,592	5,845,470,521
3. Tài sản dài hạn khác	268	(5.10)	1,098,506,000	1,098,506,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		586,359,695,784	610,872,283,358

(Phần tiếp theo ở trang 3)



CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HOÀ
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		331,549,136,197	371,951,746,653
I. Nợ ngắn hạn	310		270,859,096,241	311,477,227,497
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	(5.11)	105,939,888,531	134,476,015,674
2. Phải trả người bán	312	(5.12)	136,526,636,768	120,118,422,628
3. Người mua trả tiền trước	313	(5.12)	86,427,095	82,154,512
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	(5.13)	4,157,096,335	7,929,576,378
5. Phải trả người lao động	315	(5.14)	6,382,083,088	25,095,166,999
6. Chi phí phải trả	316	(5.15)	11,139,491,027	11,811,798,249
7. Phải trả nội bộ	317		-	
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	318		-	
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	(5.16)	1,141,444,298	1,108,543,942
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323	(5.17)	5,486,029,099	10,855,549,115
II. Nợ dài hạn	330		60,690,039,956	60,474,519,156
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	(5.18)	60,690,039,956	60,474,519,156
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	(5.19.1)	254,810,559,587	238,920,536,705
I. Vốn chủ sở hữu	410		254,810,559,587	238,920,536,705
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	(5.19.2)	106,978,420,000	106,978,420,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		(408,640,209)	(408,640,209)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		21,449,284,093	21,449,284,093
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		8,858,576,321	8,858,576,321
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420	(5.19.6)	117,932,919,382	102,042,896,500
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	
II. Nguồn Kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		586,359,695,784	610,872,283,358

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi			
4. Nợ khó đòi đã xử lý		735,123,035	735,123,035
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		5,620.57	79,978.46
- EUR		949.84	949.84
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

NGƯỜI LẬP



LÝ PHÁT

KT. TBP. KT-TC



LÝ PHÁT

Biên Hòa, ngày 18 tháng 07 năm 2014



GIÁM ĐỐC

LÊ QUỐC TUYÊN

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		LK từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		272,933,662,561	228,595,184,961	499,924,224,883	438,578,808,693
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		19,345,159	18,260,000	19,345,159	21,770,000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp	10	(6.1)	272,914,317,402	228,576,924,961	499,904,879,724	438,557,038,693
4. Giá vốn hàng bán	11	(6.2)	234,243,254,900	195,142,642,210	429,710,630,282	369,940,557,049
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung	20		38,671,062,502	33,434,282,751	70,194,249,442	68,616,481,644
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	(6.3)	1,037,645,303	782,721,996	1,904,681,199	1,064,277,414
7. Chi phí tài chính	22	(6.4)	3,371,035,003	4,287,973,604	6,483,255,676	7,748,563,017
- Trong đó : Lãi vay phải trả	23		2,826,609,385	3,811,571,567	5,815,712,847	6,957,879,002
8. Chi phí bán hàng	24	(6.5)	14,373,519,976	10,961,950,583	26,386,121,344	21,797,366,505
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(6.6)	3,820,120,563	3,861,097,940	6,879,402,346	7,654,101,698
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		18,144,032,263	15,105,982,620	32,350,151,275	32,480,727,838
11. Thu nhập khác	31	(6.7)	417,634,092	623,542,922	2,106,721,665	875,331,724
12. Chi phí khác	32		223,872,984	475,974,790	464,783,733	565,275,111
13. Lợi nhuận khác	40		193,761,108	147,568,132	1,641,937,932	310,056,613
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		18,337,793,371	15,253,550,752	33,992,089,207	32,790,784,451
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(6.8)	2,360,099,248	2,299,160,310	4,034,088,925	3,660,265,661
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	931,893,242	(3,506,149,855)	1,920,653,466	(3,506,149,855)
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		15,045,800,881	16,460,540,297	28,037,346,816	32,636,668,645
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	(5.19.5)	1,406	1,850	2,621	3,669

NGƯỜI LẬP



LÝ PHÁT

KT. TBP KT-TC




Biên Hòa, Ngày 18 tháng 07 năm 2014

LÝ QUỐC TUYẾN

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế đến quý 2 năm nay	Lũy kế đến quý 2 năm trước
I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		33,992,089,207	32,790,784,451
2. Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao tài sản cố định	02		12,532,777,485	28,755,998,943
Các khoản dự phòng	03		49,843,846	162,711,777
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		378,248,330	372,202,090
Lãi, lỗ từ đầu tư	05		(1,902,762,017)	(1,031,685,925)
Chi phí lãi vay	06		5,815,712,847	6,957,879,002
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		50,865,909,698	68,007,890,338
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(5,107,877,848)	1,003,068,684
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		2,778,767,836	(35,693,168,938)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(7,513,436,137)	(11,463,522,410)
Tăng giảm chi phí trả trước	12		1,243,403,504	(1,424,290,673)
Tiền lãi vay đã trả	13		(6,105,007,346)	(7,079,046,088)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(3,233,136,885)	(2,523,381,240)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(4,570,756,437)	(6,135,164,501)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		28,357,866,385	4,692,385,172
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(313,686,000)	(2,826,366,716)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
các đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức, lợi nhuận được chia	27		1,904,681,199	1,092,970,648
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1,590,995,199	(1,733,396,068)

(Phần tiếp theo ở trang 7)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế đến quý 2 năm nay	Lũy kế đến quý 2 năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của các doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		221,625,434,567	141,892,290,383
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(250,311,298,627)	(177,476,961,484)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(10,673,542,000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(39,359,406,060)	(35,584,671,101)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(9,410,544,476)	(32,625,681,997)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		73,767,750,198	43,694,913,350
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			30,455,335
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		64,357,205,722	11,099,686,688

NGƯỜI LẬP



LÝ PHÁT

KT TBP. KT-TC



LÝ PHÁT

Biên Hòa, ngày 18 tháng 07 năm 2014



LÊ QUỐC TUYÊN

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2014

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với bản báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bao Bì Biên Hòa (dưới đây gọi tắt là Công ty) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4703000057 ngày 14 tháng 08 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3600648493 ngày 21 tháng 08 năm 2013.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Đường số 7, Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 106.978.420.000 đồng.

Các đơn vị trực thuộc tính đến ngày 30 tháng 06 năm 2014 bao gồm:

- Chi nhánh đặt tại Lô B_6A_CN, Khu Công nghiệp Mỹ Phước 3, thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư lần đầu số 46211000796 ngày 11 tháng 01 năm 2011 do Ban quản lý các khu công nghiệp Tỉnh Bình Dương cấp và Giấy chứng nhận thay đổi lần thứ 1 vào ngày 22 tháng 05 năm 2014 .
- Văn phòng đại diện đặt tại Số 20 Lý Tự Trọng, Phường An Cư, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ.

1.2. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa;
- Sản xuất giấy;
- Bán buôn nguyên vật liệu sản xuất bao bì và giấy;
- In ấn.

2. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

3.2. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán là Chứng từ ghi sổ.

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2014

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

3.3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán

Công ty tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2014.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản ký gửi không kỳ hạn. Tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

4.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

- Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.

- Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được.

4.4. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối năm tài chính

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2014

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

Cuối năm tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Dự phòng giảm-giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

4.5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính.

- Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

	Thời gian khấu hao	Tỷ lệ khấu hao nhanh
+ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm	1
+ Máy móc, thiết bị	05 - 06 năm	1
+ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 năm	1
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 04 năm	1
+ Tài sản cố định khác	04 năm	1

4.6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định thuê tài chính

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản. Nếu giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tối thiểu cho việc thuê tài sản thì ghi theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tối thiểu.

- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao tài sản cố định thuê tài chính

Chính sách khấu hao được áp dụng nhất quán với chính sách khấu hao của tài sản cùng loại thuộc sở hữu của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2014

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

4.7. Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt.

4.8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn

Cuối năm tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của chứng khoán đầu tư nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán. Số dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của chứng khoán đầu tư lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4.9. Ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối năm và các ước tính dựa vào thông kê kinh nghiệm.

4.10. Nguồn vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Ghi nhận và trình bày cổ phiếu ngân quỹ.

Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

- Ghi nhận cổ tức.

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

- Nguyên tắc trích lập các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế.

Quỹ dự phòng tài chính được trích bằng 5% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp, tuy nhiên không vượt 10% vốn điều lệ.

Quỹ đầu tư phát triển được trích bằng 15% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích bằng 15% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp.

4.11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp, doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.
- Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

(Phần tiếp theo ở trang 12)

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2014

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

4.12. Thuế thu nhập doanh nghiệp

- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.
- Ưu đãi, miễn giảm thuế:
 - + Theo Thông tư số 128/2003/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2003 và Thông tư số 88/2004/TT-BTC ngày 01 tháng 09 năm 2004 của Bộ Tài Chính, Trụ sở chính được miễn thuế 3 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2004) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 7 năm tiếp theo với thuế suất ưu đãi là 15% trong 12 năm.
 - + Theo Thông tư số 130/2008/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2008 và Thông tư số 123/2012/TT-BTC ngày 27 tháng 07 năm 2012 của Bộ Tài Chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12 và hướng dẫn thi hành Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008, Nghị định số 122/2011/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, đối với phần thu nhập từ dự án đầu tư tại Chi nhánh tại Lô B_6A_CN, Khu Công nghiệp Mỹ Phước 3, Huyện Bến Cát, Tỉnh Bình Dương áp dụng thuế suất 25%.
- Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

4.13. Công cụ tài chính

- Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, các khoản cho vay và đầu tư dài hạn vào cổ phiếu chưa niêm yết.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

- Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.14. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2014

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

5. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên bảng cân đối kế toán

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối quý	Đầu năm
Tiền mặt	43.949.954	99.337.421
Tiền gửi ngân hàng	12.813.255.768	58.668.412.777
Các khoản tương đương tiền	<u>51.500.000.000</u>	<u>15.000.000.000</u>
Tổng cộng	<u>64.357.205.722</u>	<u>73.767.750.198</u>

5.2. Các khoản phải thu ngắn hạn

	Cuối quý	Đầu năm
Phải thu khách hàng	192.983.723.101	193.486.877.813
Trả trước cho người bán	5.894.002.529	623.188.820
Các khoản phải thu khác	<u>638.179.037</u>	<u>773.791.495</u>
Cộng các khoản phải thu ngắn hạn	199.515.904.667	194.883.858.128
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	<u>(152.416.470)</u>	<u>(102.572.624)</u>
Giá trị thuần của các khoản phải thu	<u>199.363.488.197</u>	<u>194.781.285.504</u>

Phải thu khách hàng là các khoản phải thu thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Công ty - Xem thêm Phụ lục 1

Giá trị các khoản phải thu đang được thế chấp tại ngân hàng là 80 tỷ đồng và 2.000.000 USD.

5.3. Hàng tồn kho

	Cuối quý	Đầu năm
Hàng mua đang đi đường	6.522.654.709	1.059.870.680
Nguyên liệu, vật liệu	108.198.480.020	117.031.867.098
Công cụ, dụng cụ	580.348.019	254.610.035
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	3.021.584.451	3.231.598.942
Thành phẩm	<u>9.045.736.225</u>	<u>8.569.624.505</u>
Cộng giá gốc hàng tồn kho	127.368.803.424	130.147.571.260
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	<u>-</u>	<u>-</u>
Giá trị thuần có thể thực hiện	<u>127.368.803.424</u>	<u>130.147.571.260</u>

Giá trị hàng tồn kho đang được thế chấp tại ngân hàng là 20 tỷ đồng và 2.000.000 USD.

5.4. Tài sản ngắn hạn khác

Là khoản tạm ứng cho người lao động trong Công ty.

(Phần tiếp theo ở trang 14)

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIỂN HÒA
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2014

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

5.5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	131.371.988.799	215.274.118.480	10.228.432.316	6.495.999.806	441.195.818	363.811.735.219
Mua trong kỳ	-	313.686.000	-	-	-	313.686.000
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	131.371.988.799	215.587.504.480	10.228.432.316	6.495.999.806	441.195.818	364.125.121.219
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	26.256.803.521	171.819.789.935	7.535.261.932	4.408.223.610	275.068.650	210.295.147.648
Khấu hao trong kỳ	2.964.714.551	8.474.270.432	403.393.696	639.099.322	51.299.484	12.532.777.485
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	29.221.518.072	180.294.060.367	7.938.655.628	5.047.322.932	326.368.134	222.827.925.133
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	105.115.185.278	43.454.328.545	2.693.170.384	2.087.776.196	166.127.168	153.516.587.571
Tại ngày cuối kỳ	102.150.470.727	35.293.444.113	2.289.776.688	1.448.676.874	114.827.684	141.297.196.086

▪ Nguyên giá của tài sản đã dùng để chấp cho các khoản vay là 175.385.080.000 đồng

▪ Nguyên giá của tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 141.186.880.603 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2014

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

5.6. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc, thiết bị
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	12.964.043.478
Thuê tài chính trong kỳ	-
Số dư cuối kỳ	<u>12.964.043.478</u>
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	6.482.021.739
Khấu hao trong kỳ	1.296.404.346
Số dư cuối kỳ	<u>7.778.426.085</u>
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	6.482.021.739
Tại ngày cuối kỳ	<u>5.185.617.393</u>

5.7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Là khoản chi phí triển khai bổ sung phần mềm tin học ERP chưa nghiệm thu đưa vào sử dụng.

5.8. Đầu tư dài hạn khác

Là khoản đầu tư góp vốn thành lập vào Công ty Cổ phần Phát Triển Đô Thị Tam Phước với số tiền là 4 tỷ đồng, tương đương 400.000 cổ phần tương ứng tỷ lệ góp vốn là 1%.

5.9. Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối quý	Đầu năm
Chi phí thuê đất tại Lô B_6A_CN, Khu Công nghiệp Mỹ Phước 3, Huyện Bến Cát, Tỉnh Bình Dương	35.834.107.554	36.265.843.789
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	950.540.311	2.192.561.572
Chi phí sửa chữa nhà xưởng	1.333.587.812	1.466.780.936
Khác	<u>120.428.178</u>	<u>222.306.392</u>
Tổng cộng	<u>38.238.663.855</u>	<u>40.147.492.689</u>

5.10. Tài sản dài hạn khác

Chủ yếu là khoản đặt cọc 8% giá mua tài sản thuê tài chính với số tiền là 1.086.406.000 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2014

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

5.11. Vay ngắn hạn

	Cuối quý	Đầu năm
Vay ngân hàng	99.049.886.773	120.807.024.894
Vay dài hạn đến hạn trả	5.879.293.625	11.710.692.800
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	1.010.708.133	1.958.297.980
Tổng cộng	105.939.888.531	134.476.015.674

5.12. Phải trả người bán

	Cuối năm	Đầu năm
Phải trả người bán	136.526.636.768	120.118.422.628
Người mua trả tiền trước	86.427.095	82.154.512
Tổng cộng	136.613.063.863	120.200.577.140

Phải trả người bán là khoản phải trả thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Công ty.

5.13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Cuối quý	Đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	918.631.505	2.812.607.312
Thuế nhập khẩu	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	878.365.582	3.557.821.858
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.360.099.248	1.559.147.208
Tổng cộng	4.157.096.335	7.929.576.378

5.14. Phải trả người lao động

Là khoản trích lương nhưng thực tế chưa chi.

5.15. Chi phí phải trả

	Cuối quý	Đầu năm
Chi phí thuê đất và phí quản lý	7.842.277.521	6.801.458.110
Chi phí vận chuyển	2.020.000.000	2.984.000.000
Chi phí hơi bảo hòa	-	590.351.615
Chi phí lãi vay	-	264.960.524
Chi phí khác	1.277.213.506	1.171.028.000
Tổng cộng	11.139.491.027	11.811.798.249

CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO BÌ BIÊN HÒA
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2014

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

5.16. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Cuối quý	Đầu năm
Kinh phí công đoàn	137.215.481	9.065.951
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp	857.638.058	550.793.091
Cổ tức phải trả	175.000	175.000
Thường Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát	-	485.207.888
Các khoản phải trả, phải nộp khác	<u>146.415.759</u>	<u>63.302.012</u>
Tổng cộng	<u>1.141.444.298</u>	<u>1.108.543.942</u>

Các khoản phải trả, phải nộp khác chủ yếu là quỹ xã hội của CBCNV đóng góp.

5.17. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Cuối quý	Năm trước
Số dư đầu năm	10.855.549.115	14.463.258.646
Trích lập trong kỳ	453.277.513	10.727.389.989
Sử dụng trong kỳ	<u>(5.822.797.529)</u>	<u>(14.335.099.520)</u>
Số dư cuối kỳ	<u>5.486.029.099</u>	<u>10.855.549.115</u>

5.18. Vay và nợ dài hạn

	Cuối quý	Đầu năm
Vay ngân hàng	54.637.150.388	54.421.629.588
Nợ thuê tài chính	<u>6.052.889.568</u>	<u>6.052.889.568</u>
Tổng cộng	<u>60.690.039.956</u>	<u>60.474.519.156</u>

(Phần tiếp theo ở trang 18)

CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO BÌ BIỂN HÒA
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2014

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

5.19. Vốn chủ sở hữu

5.19.1. Biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	89.189.900.000	14.940.453.510	(408.640.209)	11.348.924.685	5.674.462.342	70.747.389.726	191.492.490.054
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	-	67.335.729.385	67.335.729.385
Tặng khác	17.788.520.000	-	-	-	-	1.796.733.630	19.585.253.630
Trích quỹ	-	-	-	10.100.359.408	3.366.786.469	-	13.467.145.877
Giảm trong năm trước	-	(14.940.453.510)	-	-	(182.672.490)	(37.836.956.241)	(52.960.082.241)
Số dư đầu năm nay	106.978.420.000	-	(408.640.209)	21.449.284.093	8.858.576.321	102.042.896.500	238.920.536.705
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	28.037.346.816	28.037.346.816
Tặng khác	-	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ	-	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	(12.147.323.934)	(12.147.323.934)
Số dư cuối kỳ	106.978.420.000	-	(408.640.209)	21.449.284.093	8.858.576.321	117.932.919.382	254.810.559.587

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2014

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

5.19.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
Tổng Công ty Công Nghiệp Thực Phẩm Đồng Nai	57.336.610.000	53,60%	57.336.610.000	53,60%
Các cổ đông khác	49.641.810.000	46,40%	49.641.810.000	46,40%
Tổng cộng	106.978.420.000	100%	106.978.420.000	100%

Đến thời điểm 30 tháng 06 năm 2014, các cổ đông Công ty đã góp đủ 100% vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

5.19.3. Cổ tức

	Kỳ này	Năm trước
Cổ tức đã chi trả trong năm:	10.673.542.000	8.894.690.000
+ Cổ tức năm 2013	10.673.542.000	8.894.690.000

Căn cứ vào Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên lần XI tài khóa năm 2013 ngày 21 tháng 03 năm 2014 :

- Cổ tức năm 2013 được chia 20%/mệnh giá cổ phần. Trong năm 2013, Công ty đã chi trả cổ tức là 10%/mệnh giá cổ phần.
- Cổ tức năm 2014 được chia với tỷ lệ từ 20%/mệnh giá cổ phần trở lên. Và sẽ được công bố sau khi tổ chức đại hội cổ đông năm 2014.

5.19.4. Cổ phần

	Cuối kỳ	Đầu năm
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đăng ký phát hành	10.697.842	10.697.842
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đã bán ra công chúng	10.697.842	10.697.842
▪ Số lượng cổ phần phổ thông được mua lại	24.300	24.300
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đang lưu hành	10.673.542	10.673.542
▪ Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phần.		

5.19.5. Lãi cơ bản trên cổ phần

	Quý 2.2014	Quý 2.2013
Lãi sau thuế của cổ đông Công ty	15.045.800.881	16.460.540.297
Số cổ phần lưu hành bình quân trong kỳ	10.673.542	8.897.589
Lãi cơ bản trên cổ phần (EPS)	1.406	1.850

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2014

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

5.19.6. Phân phối lợi nhuận

	Kỳ này	Năm trước
Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm	102.042.896.500	70.747.389.726
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	28.037.346.816	67.335.729.385
Tăng khác	-	1.796.733.630
Trích lập Quỹ đầu tư phát triển	-	(10.100.359.408)
Trích lập Quỹ dự phòng tài chính	-	(3.366.786.469)
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(10.100.359.408)
Trích lập Quỹ khen thưởng Ban điều hành	(453.277.513)	(627.030.581)
Chia cổ tức	(10.673.542.000)	(8.894.690.000)
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát	(319.047.958)	(1.346.714.588)
Phát hành cổ phiếu thưởng	-	(2.848.066.490)
Giảm khác (*)	<u>(701.456.463)</u>	<u>(552.949.297)</u>
Lợi nhuận chưa phân phối cuối năm	<u>117.932.919.382</u>	<u>102.042.896.500</u>

(*) Giảm khác là khoản giảm do điều chỉnh tài sản thuế hoãn lại của các năm trước theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (từ 25% xuống còn 22%).

(Phần tiếp theo ở trang 21)

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2014

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

6. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh

6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 2.2014	Quý 2.2013
Doanh thu bán sản phẩm Carton	234.985.424.153	196.212.074.816
Doanh thu bán sản phẩm Offsets	31.868.183.439	26.332.998.745
Doanh thu bán hàng khác	6.080.054.969	6.050.111.400
Các khoản giảm trừ doanh thu	<u>(19.345.159)</u>	<u>(18.260.000)</u>
Doanh thu thuần	<u>272.914.317.402</u>	<u>228.576.924.961</u>

6.2. Giá vốn hàng bán

Chủ yếu là giá vốn thành phẩm đã bán.

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 2.2014	Quý 2.2013
Lãi tiền gửi	1.034.139.314	762.257.884
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	<u>3.505.989</u>	<u>20.464.112</u>
Tổng cộng	<u>1.037.645.303</u>	<u>782.721.996</u>

6.4. Chi phí tài chính

	Quý 2.2014	Quý 2.2013
Chi phí lãi vay	2.826.609.385	3.811.571.567
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	<u>544.425.618</u>	<u>476.402.037</u>
Tổng cộng	<u>3.371.035.003</u>	<u>4.287.973.604</u>

6.5. Chi phí bán hàng

	Quý 2.2014	Quý 2.2013
Chi phí nhân viên bán hàng	5.423.510.886	5.147.106.827
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.789.761.615	5.688.850.758
Chi phí bằng tiền khác	<u>2.160.247.475</u>	<u>125.992.998</u>
Tổng cộng	<u>14.373.519.976</u>	<u>10.961.950.583</u>

(Phần tiếp theo ở trang 22)

CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO BÌ BIÊN HÒA
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2014

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

6.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 2.2014	Quý 2.2013
Chi phí nhân viên quản lý	1.685.595.476	1.866.260.772
Chi phí vật liệu quản lý	35.596.166	26.365.306
Chi phí đồ dùng văn phòng	143.383.106	154.597.077
Chi phí khấu hao tài sản cố định	141.202.637	209.651.093
Thuế, phí, lệ phí	22.397.545	38.903.701
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	49.843.846	162.711.777
Chi phí dịch vụ mua ngoài	263.698.708	273.297.397
Chi phí bằng tiền khác	<u>1.478.403.079</u>	<u>1.129.310.817</u>
Tổng cộng	<u>3.820.120.563</u>	<u>3.861.097.940</u>

6.7. Thu nhập khác

	Quý 2.2014	Quý 2.2013
Thu bồi thường	22.125.009	191.094.993
Phế liệu	60.527.598	182.368.839
Thuế TNDN của NVBH quyết toán 2013	47.945.222	-
Thu nhập khác	<u>287.036.263</u>	<u>250.079.090</u>
Tổng cộng	<u>417.634.092</u>	<u>623.542.922</u>

(Phần tiếp theo ở trang 23)

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2014

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

6.8. Giải trình lợi nhuận sau thuế giảm

	Quý 2 năm 2014	Quý 2 năm 2013	Tăng/giảm (+/-)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	272.914.317.402	228.576.927.961	+ 19,40%
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ	18.337.793.371	15.253.550.752	+ 20,22%
Lợi nhuận kế toán sau thuế trong kỳ	15.045.800.881	16.460.540.297	- 8,59%

Nguyên nhân lợi nhuận sau thuế giảm 8,59 % : Lợi nhuận trước thuế tăng 20,22% tương ứng với doanh thu bán hàng (tăng 19,40%). Nhưng lợi nhuận sau thuế giảm chủ yếu là do chi phí thuế hoãn lại, cụ thể như sau :

- Năm 2013 : Công ty đã lập tài sản thuế hoãn lại (3.506.149.855) đối với khoản lỗ 6 tháng đầu năm của Chi nhánh Mỹ Phước (14.024.599.421).
- Còn năm 2014 : công ty đã giảm tài sản thuế hoãn lại (931.893.242) tương ứng với khoản lợi quý 2 của Chi nhánh Mỹ Phước (4.235.878.374).

7. Thông tin về các bên có liên quan

- Theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các bên sau đây được xem là các bên có liên quan với Công ty:

<u>Các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Công Nghiệp Thực Phẩm Đồng Nai	Công ty mẹ
Ông Lê Quốc Tuyên	Giám đốc

- Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu, phải trả với Tổng Công ty Công Nghiệp Thực Phẩm Đồng Nai - Công ty mẹ như sau:

	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải thu	352.085.580	83.932.442

- Bản chất các giao dịch quan trọng và giá trị giao dịch trong năm với Tổng Công ty Công Nghiệp Thực Phẩm Đồng Nai - Công ty mẹ như sau:

	Quý 2.2014	Quý 2.2013
Doanh thu bán hàng	2.283.120.500	2.601.728.000
Lãi cho vay	324.416.667	73.375.000

(Phần tiếp theo ở trang 24)

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2014

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

8. Các sự kiện sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.

9. Phê duyệt phát hành báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2014 đã được Giám đốc Công ty phê duyệt và phát hành vào ngày 18 tháng 07 năm 2014.

Biên Hòa, ngày 18 tháng 07 năm 2014

NGƯỜI LẬP



LÝ PHÁT

KT TBP. KT-TC



LÝ PHÁT



GIÁM ĐỐC

LÊ QUỐC TUYÊN

CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO BÌ BIÊN HÒA
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2014

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

Phụ lục 1 : Chi tiết số dư các khoản công nợ tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2014

1. Phải thu khách hàng :

	Số tiền
Công ty TNHH Quốc Tế Uniler Việt Nam	45.946.373.660
Công ty Cổ phần công nghiệp Masan	14.017.825.954
Công ty Frieslandcampina Việt Nam	13.346.351.418
CN Công ty Pepsico Việt Nam tại Đồng Nai	7.157.763.454
Công ty TNHH công nghiệp thực phẩm Việt Hưng	6.973.345.706
Công ty Pepsico Việt Nam	6.861.858.828
Công ty Kimberly – Clark – Việt Nam LTD	5.024.183.871
Công ty Cổ phần Vinacafe Biên Hòa	4.840.819.501
Công ty TNHH Hosung Việt Nam	4.349.337.556
Công ty Cổ phần Nước Khoáng Vĩnh Hảo	3.960.309.826
CN Công ty Pepsico Việt Nam tại Cần Thơ	3.958.704.684
Khác	76.546.848.643
Cộng	192.983.723.101

2. Trả trước người bán :

	Số tiền
Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc Tế	4.449.972.000
Khác	1.444.030.529
Cộng	5.894.002.529

3. Phải trả người bán :

	Số tiền
Công ty TNHH Xưởng Giấy Chánh Dương	59.881.642.040
Công ty Hiang Seng Fibre Container Co. LTD	21.939.537.340
Công ty Cổ Phần Giấy An Bình	21.175.453.310
Công ty Vina Kraft Paper., LTD	10.181.769.620
Công ty TNHH Sakata Ink Việt Nam	4.645.293.620
Khác	18.702.940.838
Cộng	136.526.636.768